

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT QUẢNG NGÃI
MÃ SỐ THUẾ: 4300193889

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thuế tỉnh Quảng Ngãi;
- Thống kê tỉnh;
- Chủ tịch Công ty;
- KSV Công ty;
- Ban Giám đốc;
- Lưu Phòng TV-KT

Quảng Ngãi, tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		173.795.783.952	139.799.188.902
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		82.972.640.272	81.697.649.525
1. Tiền	111		22.972.640.272	11.697.649.525
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	70.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		72.576.500.000	42.576.500.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		72.576.500.000	42.576.500.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.025.261.160	14.027.540.359
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		14.827.873.043	11.933.629.459
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.301.481.398	1.206.545.259
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		895.906.719	887.365.641
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		676.693.303	1.090.277.065
1. Hàng tồn kho	141		676.693.303	1.090.277.065
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		544.689.217	407.221.953
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		544.689.217	407.221.953
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.865.714.729	28.055.454.044
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			

II. Tài sản cố định	220	26.496.026.655	27.348.586.713
1. Tài sản cố định hữu hình	221	26.373.992.382	27.177.738.726
- Nguyên giá	222	38.729.826.842	38.761.982.324
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(12.355.834.460)	(11.584.243.598)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	122.034.273	170.847.987
- Nguyên giá	228	737.840.000	737.840.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(615.805.727)	(566.992.013)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		
1. Đầu tư vào công ty con	261		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		
VII. Tài sản dài hạn khác	270	369.688.074	706.867.331
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	369.688.074	706.867.331
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		
4. Tài sản dài hạn khác	274		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280	200.661.498.681	167.854.642.946

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
I	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		83.387.053.050	50.999.995.760
I. Nợ ngắn hạn	310		83.387.053.050	50.999.995.760
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		60.990.600	60.990.600
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.851.850	4.844.364
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		10.747.513.238	15.648.175.867
5. Phải trả người lao động	315		2.974.832.580	5.903.982.987
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		465.243.840	124.816.000
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		67.383.555.000	28.558.355.000
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.751.065.942	698.830.942
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330			

1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		
8. Phải trả dài hạn khác	338		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	117.274.445.631	116.854.647.186
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	102.600.000.000	102.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	2.578.405.642	2.578.405.642
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	236.610.159	236.610.159
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	11.859.429.830	11.439.631.385
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	1.641.453.000	11.439.631.385
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	10.217.976.830	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	200.661.498.681	167.854.642.946

Phê duyệt, ngày 10 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Đình Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT



Đỗ Kỳ Tráng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2026		Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/06/2026	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		115.695.826.074	101.288.758.881	245.560.972.324	218.560.490.101
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		115.695.826.074	101.288.758.881	245.560.972.324	218.560.490.101
4. Chi phí kinh doanh	11		98.568.411.485	88.258.270.828	209.126.690.050	186.738.197.659
4.1. Chi phí kinh doanh xỏ số	11.0		98.568.411.485	88.258.270.828	209.126.690.050	186.738.197.659
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1		62.362.700.000	49.298.600.000	116.492.100.000	121.848.500.000
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành	11.2		36.205.711.485	38.959.670.828	92.634.590.050	64.889.697.659
4.2. Chi phí hoạt động kinh doanh khác	11a					
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17.127.414.589	13.030.488.053	36.434.282.274	31.822.292.442
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		1.108.290.631	741.660.494	1.525.465.845	1.097.808.068
8. Chi phí tài chính	23					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.161.876.873	8.781.022.873	19.062.874.690	18.038.673.574
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)}	30		9.073.828.347	4.991.125.674	18.896.873.429	14.881.426.936
12. Thu nhập khác	31		18.032.726	306.120.000	66.636.180	315.383.176
13. Chi phí khác	32		28.711.164		28.711.164	27.000
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(10.678.438)	306.120.000	37.925.016	315.356.176
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.063.149.909	5.297.245.674	18.934.798.445	15.196.783.112
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.063.149.909	5.297.245.674	18.934.798.445	15.196.783.112
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Nguyễn Đình Bình

Nguyễn Đình Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Phạm Văn Viên

Phạm Văn Viên

Phê duyệt, ngày 10 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đỗ Kỳ Trắng

Đỗ Kỳ Trắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		204.683.315.197	233.120.192.822
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(20.646.682.655)	(126.020.907.569)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.068.455.407)	(10.189.391.527)
4. Chi phí đi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(5.697.400.802)	(3.781.264.264)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		770.070.770	52.211.894.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(119.657.476.741)	(123.082.448.653)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		44.383.370.362	22.258.074.809
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(94.444.446)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			299.638.518
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.000.000.000)	(13.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.891.620.385	1.391.339.576
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28.108.379.615)	(11.403.466.352)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.000.000.000)	(16.713.397.647)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.000.000.000)	(16.713.397.647)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		1.274.990.747	(5.858.789.190)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		81.697.649.525	103.512.284.812
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		82.972.640.272	97.653.495.622

Phê duyệt, ngày 10 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT

Nguyễn Đình Bình

Phạm Văn Viên

Đỗ Kỳ Tráng

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG
(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)
(Ban hành theo Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

Kỳ báo: Quý 2 năm 2026

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)		
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		D (đồng)		
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn		D (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN quý trước chuyển sang		D (đồng)	11.364.686.849	15.648.175.867

8. Vốn điều lệ		D (đồng)	102.600.000.000	102.600.000.000
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	41.962.949.565	45.187.432.131
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	34.546.127.950	37.604.253.746
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	7.416.821.615	7.583.178.385
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	42.580.123.176	49.470.921.149
- Lợi nhuận đã nộp NSNN		P (đồng)	7.416.821.615	7.583.178.385
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển quý sau		D (đồng)	10.747.513.238	11.364.686.849
12. Tổng quỹ lương tạm trích		P (đồng)	5.752.002.000	6.387.303.000
13. Số lao động bình quân (người)		P (người)	52	52
14. Tiền lương bình quân người/quý		P (đồng)	110.615.423	122.832.750

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu



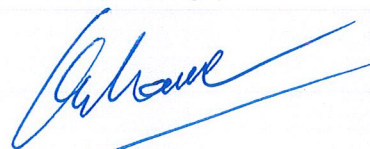
Nguyễn Đình Bình

Kế toán trưởng



Phạm Văn Viên

Chủ tịch Công ty



Đỗ Kỳ Tráng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Nhà nước
- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh: Các loại hình Xổ Số Kiến Thiết.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam
Thực hiện theo các chuẩn mực kế toán đã ban hành làm nguyên tắc ,phương pháp kế toán cơ bản để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.
- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng để dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Quy đổi theo tỉ giá ra Đồng Việt nam
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá đích danh
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình ..): Theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình , thuê tài chính): khấu hao theo đường thẳng và khấu hao nhanh đúng theo hướng dẫn Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư :
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn ;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác ;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay :
 - Nguyên tắc vốn hoá chi phí đi vay.
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ ;
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ;
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả .

- Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng : mục đích để làm nguồn chi trả thưởng trường hợp tỉ lệ trả thưởng thực tế trong năm lớn hơn tỉ lệ trả thưởng xây dựng theo kế hoạch. Việc trích lập, sử dụng được thực hiện theo Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ về quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần , vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỉ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng: Thời điểm ghi nhận doanh thu được xác nhận khi vé số phát hành đã được tiêu thụ trên thị trường
- Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại .

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)		
01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	635.749.501	1.263.471.635
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.336.890.771	22.477.641.921
- Tiền đang chuyển		
Cộng	22.972.640.272	23.741.113.556
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền gửi NH kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	60.000.000.000	70.000.000.000
- Tiền gửi NH kỳ hạn trên 3 tháng	72.576.500.000	47.576.500.000
Cộng	132.576.500.000	117.576.500.000
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu tạm ứng	860.610.600	698.323.800
- Phải thu khác	27.796.119	27.796.119
+ Tài sản thiếu chờ xử lý		
+ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
+ Phải thu khác	27.796.119	27.796.119
* Tài sản thiếu chờ xử lý		
* Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
* Phải thu khác:	27.796.119	27.796.119
-Kinh phí công đoàn		
-Bảo hiểm XH		
-Bảo hiểm y tế		
-Bảo hiểm TN		
-Phải thu khác	27.796.119	27.796.119

Cộng	888.406.719	726.119.919
04. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng đang đi trên đường;		
- Vé XSKT	676.693.303	623.747.154
- Nguyên liệu, vật liệu;		
- Công cụ, dụng cụ;		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;		
- Hàng hóa;		
- Hàng gửi bán;		

Cộng **676.693.303** **623.747.154**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả :

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	33.405.341.299		4.910.975.389	445.665.636		38.761.982.324
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác			32.155.482			32.155.482
Số cuối kỳ	33.405.341.299		4.878.819.907	445.665.636		38.729.826.842
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	8.431.218.096		3.099.143.869	441.910.084		11.972.272.049
- Khấu hao trong năm	279.977.478		104.341.098	2.816.667		387.135.243
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác			3.572.832			3.572.832
Số cuối kỳ	8.711.195.574		3.199.912.135	444.726.751		12.355.834.460
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	24.974.123.203		1.811.831.520	3.755.552		26.789.710.275
- Tại ngày cuối kỳ	24.694.145.725		1.678.907.772	938.885		26.373.992.382

- Giá trị còn lại Cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ Cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ Cuối kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
-----------	------------------	---------------------------------	--------------------------	--------------------	-----------

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ				737.840.000		737.840.000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ				737.840.000		737.840.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ				591.398.870		591.398.870
- Khấu hao trong năm				24.406.857		24.406.857
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối năm				615.805.727		615.805.727
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ				146.441.130		146.441.130
- Tại ngày cuối kỳ				122.034.273		122.034.273

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

15. vay và nợ ngắn hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

- Vay ngắn hạn

Cộng

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Stt	Nội dung	Mã số	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Dư cuối kỳ
I	Thuế	10	11.364.686.849	41.962.821.051	42.579.994.662	10.747.513.238
	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	4.361.814.809	12.977.745.006	13.493.166.607	3.846.393.208
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	5.798.379.835	17.354.373.925	17.982.959.291	5.169.794.469
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15				
	Thuế tài nguyên	16				
	Thuế nhà đất	17		36.102.248	36.102.248	
	Các khoản thuế khác	19	1.204.492.205	11.594.599.872	11.067.766.516	1.731.325.561
	+ Thuế môn bài	1A				
	+ Thuế TNCN CBCNV	1B	144.061.242	435.607.097	194.008.938	385.659.401
	+ Thuế TNCN đại lý	1C	208.824.640	622.903.740	646.402.820	185.325.560
	+ Thuế TNCN người trúng thưởng	1D	838.500.000	3.102.500.000	2.791.500.000	1.149.500.000
	+ Thuế TNCN cá nhân cư trú không có HĐ	1E	13.106.323	16.767.420	19.033.143	10.840.600
	+ Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ nộp vào ngân sách	1F		7.416.821.615	7.416.821.615	
II	Các khoản thu nhập khác	30		128.514	128.514	
	Các khoản phụ thu	31				
	Các khoản phí, lệ phí	32				
	Các khoản khác	33		128.514	128.514	

Tổng cộng	11.364.686.849	41.962.949.565	42.580.123.176	10.747.513.238
------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------

17. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí phải trả cho đại lý		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
Cộng		
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	51.693.840	51.516.220
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	141.250.000	90.250.000
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	272.300.000	311.100.000
Cộng	465.243.840	452.866.220
19. Dự phòng rủi ro trả thưởng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Dự phòng rủi ro trả thưởng vé XSKT	67.383.555.000	56.568.655.000
Cộng	67.383.555.000	56.568.655.000

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vố đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	104.395.805.091	236.610.159	782.600.551	105.415.015.801
- Tăng vốn trong năm trước				
- Giảm vốn trong năm trước				
Số dư đầu năm nay	105.178.405.642	236.610.159		105.415.015.801
- Tăng vốn trong năm nay				
- Giảm vốn trong năm nay				
Số dư cuối năm nay	105.178.405.642	236.610.159		105.415.015.801

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của nhà nước	102.600.000.000	102.600.000.000
- Vốn tự bổ sung		
- Hỗ trợ khác		
Cộng	102.600.000.000	102.600.000.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	236.610.159	236.610.159
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
- Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, VCQL	1.751.065.942	769.565.942

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó :		
- Doanh thu kinh doanh xố số	115.695.826.074	101.288.758.881
- Doanh thu kinh doanh khác		

(Đơn vị tính: VND)

- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
Cộng	115.695.826.074	101.288.758.881
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	115.695.826.074	101.288.758.881
Trong đó :		
- Doanh thu thuần kinh doanh xỏ số	115.695.826.074	101.288.758.881
- Doanh thu thuần kinh doanh khác		
28. Chi phí kinh doanh (Mã số 11)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí kinh doanh xỏ số	98.568.411.485	88.258.270.828
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại , chi phí nhượng bán , thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	98.568.411.485	88.258.270.828
29. Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.108.290.631	741.660.494
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.108.290.631	741.660.494
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng		
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.063.149.909	5.297.245.674
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế		
- Khoản điều chỉnh giảm (lãi trái phiếu)		

- Khoản điều chỉnh tăng (Chi phí không có đầy đủ chứng từ, hoá đơn theo quy định)

Tổng thu nhập chịu thuế	9.063.149.909	5.297.245.674
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Kỳ này Kỳ trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	6.359.404.620	5.715.922.890
Nhiên liệu động lực	163.567.550	98.812.784
Chi phí vật liệu đồ dùng văn phòng	481.010.096	481.774.698
Chi phí khấu hao TSCĐ	411.542.100	408.415.872
Thuế, phí và lệ phí	36.102.248	92.675.627
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.187.029.336	834.992.062
Chi phí bằng tiền khác	523.220.923	1.148.428.940
Cộng	9.161.876.873	8.781.022.873

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Kỳ này Kỳ trước

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII - Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan :
- 4- Trình bày tài sản , doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực địa lý kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28" báo cáo bộ phận "
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục :
- 7- Những thông tin khác :

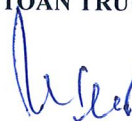
Phê duyệt, ngày 10 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT







Nguyễn Đình Bình

Phạm Văn Viên

Đỗ Kỳ Trắng